

Bản án số: 18/2020/KDTM-PT  
Ngày: 04 - 9 - 2020  
Về việc “Tranh chấp hợp đồng xây  
dựng và kiện đòi tài sản”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Thế Phương

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Văn Quý

Ông Trần Vĩnh Yên

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh ĐN.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh ĐN tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Yên - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 đến ngày 04 tháng 9 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh ĐN xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 11/2019/TLPT-KDTM ngày 16 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng và kiện đòi tài sản”:

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2018/KDTM-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện NT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2020/QĐ-PT ngày 19 tháng 6 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 26/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số: 30/2020/QĐ-PTKDTM ngày 12 tháng 8 năm 2020, giữa các đương S:

**- Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng QP.

Địa chỉ: Số 01 Đặng Đức Thuật, phường TP, Quận 7, thành phố H.

Địa chỉ mới: Tầng 11, khu Văn phòng, Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, phường TP, quận 7, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Văn Diệu L – Chức vụ: Tổng giám đốc.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Luật sư Vũ Mạnh H – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh ĐN.

**- Bị đơn:** Công ty trách nhiệm hữu hạn TTT.

Địa chỉ: Tổ 8, ấp 4, xã Hiệp Phước, huyện NT, tỉnh ĐN.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Ngọc X – Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1/ Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số 30, đường 6C, phường Phước Bình, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền ngày 25/10/2017)

2/ Ông Nguyễn H Đ.

Địa chỉ: Xã Quảng Phú, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

(Giấy ủy quyền ngày 04/7/2020)

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:*

1/ Luật sư Nguyễn Thế T – Luật sư thuộc Công ty Luật Hợp danh Thiên Thanh - Đoàn Luật sư thành phố HN.

2/ Luật sư Nguyễn Thành V – Luật sư thuộc Công ty Luật Hợp danh Thiên Thanh - Đoàn Luật sư thành phố HN.

3/ Luật sư Trần Thị H – Luật sư thuộc Công ty Luật Hợp danh Thiên Thanh - Đoàn Luật sư thành phố HN.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty Cơ khí và Xây dựng Ps E&C Việt Nam.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp NT 1, xã Phước Thiện, huyện NT, tỉnh ĐN.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Park Jeong K – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền của Công ty:

1/ Ông Bùi Đức D, sinh năm 1981.

Địa chỉ: 406, Chung cư Đoàn Văn Bơ, đường Đoàn Văn Bơ, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh

(Giấy ủy quyền ngày 24/8/2020)

2/ Ông Hoàng Đức Anh, sinh năm 1974.

Địa chỉ: E6, KP1, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh ĐN.

(Giấy ủy quyền ngày 23/6/2020)

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn HN. F.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp NT 3, huyện NT, tỉnh ĐN.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hong Fu Y – Tổng giám đốc và ông Hung Chih H – Phó Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Yang Hsiang L, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Khu công nghiệp III, xã Hiệp Phước, huyện NT, tỉnh ĐN.

(Giấy ủy quyền ngày 20/3/2018)

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng – Thương mại Đ.M.

Địa chỉ: Số B4 đường số 2, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị Quỳnh T – Chức vụ: Giám đốc.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo bản án sơ thẩm;*

- Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng QP (sau đây gọi tắt là Công ty QP) và tại cấp sơ thẩm do bà Văn Diệu L đại diện trình bày:

Vào ngày 23/12/2013 Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng QP (gọi tắt là Công ty QP) ký hợp đồng xây dựng với Công ty trách nhiệm hữu hạn TTT (gọi tắt là Công ty TTT). Nội dung hợp đồng là Công ty TTT thuê Công ty QP thi công xây dựng công trình nhà xưởng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn HN. F (gọi tắt là Công ty F) tại địa chỉ: Khu công nghiệp NT 3, huyện NT, tỉnh ĐN. Cụ thể công việc Công ty QP là thực hiện thi công gồm: (1) Móng xưởng POY, kiến trúc và kết cấu; (2) Móng xưởng DTY, kiến trúc và kết cấu theo các mô tả trong hợp đồng và dự toán kèm theo hợp đồng. Trong đó, ký hiệu POY và DTY là ký hiệu nhà xưởng công trình. Cụ thể là bên Công ty TTT thuê Công ty QP đến thi công công trình, vật tư xây dựng là do phía Công ty F và Công ty Ps cung cấp. Khi ký kết hợp đồng Công ty TTT có cung cấp bản vẽ kỹ thuật công trình, dự toán chi phí cho Công ty QP.

Thời gian thi công từ 11/11/2013 đến ngày 08/9/2014. Mặc dù trong hợp đồng thể hiện thời hạn thi công tính từ ngày 11/11/2013 nhưng ngày Công ty QP ký hợp đồng và thi công cho Công ty TTT là ngày 23/12/2013 và sau đó có thỏa thuận gia hạn đến khi hoàn thành xong công trình. Việc thỏa thuận gia hạn chỉ là gia hạn bằng lời nói, không lập thành văn bản. Để quyết toán giá trị hợp đồng thì theo bảng quyết toán khối lượng thi công thực tế. Giá trị hợp đồng khi ký kết là 99.755.000.000 đồng (chưa bao gồm thuế VAT).

Thực tế, giữa Công ty QP và Công ty TTT có ký 02 hợp đồng xây dựng, một hợp đồng ký ngày 08/12/2013 với đơn giá là 68.000.000.000 đồng và một hợp đồng ký ngày 23/12/2013 với đơn giá là 99.755.000.000 đồng. Tuy nhiên, hợp đồng ngày 08/12/2013 sau đó các bên thỏa thuận bằng lời nói là không thực hiện mà thực hiện theo hợp đồng ngày 23/12/2013 với đơn giá 99.755.000.000 đồng. Hợp đồng xây dựng giữa Công ty QP và Công ty TTT là hợp đồng xây dựng với đơn giá cố định, nghĩa là giá trị hợp đồng không thay đổi trong quá trình thi công, việc quyết toán sẽ căn cứ vào khối lượng thi công thực tế.

Trong quá trình thi công, Công ty QP có ký hợp đồng với Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng – Thương mại Đ.M (gọi tắt là Công ty Đ.M) để thi công một số hạng mục công trình, sau đó giữa Công ty QP và Công ty Đ.M

quyết toán khối lượng thi công và đã thanh toán cho nhau xong, hai bên không tranh chấp gì L quan đến hợp đồng đã ký kết. Đối với khối lượng thi công của Công ty Đ.M được Công ty QP tổng hợp thành khối lượng của Công ty QP và quyết toán với Công ty TTT.

Công ty QP đã thi công gồm các hạng mục: có 13 đợt quyết toán theo 13 bảng kê giá trị thanh toán đã được Công ty TTT xác nhận, trong đó Công ty TTT xác nhận số tiền tổng cộng là 60.500.450.240 đồng.

Công ty QP chính thức thực hiện hợp đồng với Công ty TTT vào ngày 23/12/2013 và chấm dứt vào tháng 10/2015. Đối với hợp đồng đã hoàn thành đúng theo nội dung giữa hai bên ký kết, đảm bảo chất lượng và đã được Công ty F nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Sau khi ký 13 bảng kê giá trị thanh toán có tổng giá trị thanh toán là 60.500.450.240 đồng thì Công ty TTT đã thanh toán cho Công ty QP số tiền là 59.500.495.264 đồng. Sau khi trừ tiền thuế thì Công ty TTT đã thanh toán cho Công ty QP tiền hợp đồng xây dựng là 54.591.359.300 đồng.

Đối với khối lượng công trình gồm hạng mục của đợt cuối cùng chưa được quyết toán bao gồm:

+ Hạng mục 63 là sơn nước, len chân tường tay vịn lan can, có khối lượng thi công là  $885\text{m}^2 \times 130.000\text{đ} = 115.086.400$  đồng.

+ Hạng mục 62 là sơn vách thạch cao 1 lớp 2 phủ, khối lượng thi công là  $526\text{m}^2 \times \text{đơn giá } 80.000\text{đ} = 42.054.400$  đồng.

+ Hạng mục 58 là sơn nước mặt MTMT, khối lượng thi công là  $22.509\text{m}^2 \times 50.000\text{đ} = 1.125.449.000$  đồng.

+ Hạng mục 57 là trát bả matic mặt RCRC, khối lượng thi công là  $2.008\text{m}^2 \times 65.000\text{đ} = 130.540.150$  đồng.

+ Hạng mục 56 là trát bả matic mặt MTMT, khối lượng thi công là  $3.630\text{m}^2 \times 65.000\text{đ} = 235.974.050$  đồng.

+ Hạng mục 48 là đánh bóng nền sàn, khối lượng thi công là  $18.040\text{m}^2 \times 80.000\text{đ} = 1.443.205.395$  đồng.

+ Hạng mục 45 là tô trần tỷ lệ vữa 1:3, khối lượng thi công là  $11.219\text{m}^2 \times 70.000\text{đ} = 785.334.200$  đồng.

+ Hạng mục 44 là tô tường tỷ lệ vữa 1:3, khối lượng thi công là  $24.288\text{m}^2 \times 70.000\text{đ} = 1.700.148.303$  đồng.

+ Hạng mục 43 là tô nền tỷ lệ vữa 1:3, khối lượng thi công là  $613\text{m}^2 \times 55.000\text{đ} = 33.712.393$  đồng.

+ Hạng mục 42 là ốp gạch chịu lực, khối lượng thi công là  $235\text{m}^2 \times 150.000\text{đ} = 35.175.000$  đồng.

+ Hạng mục 38 là xây gạch 100, khối lượng thi công là  $32\text{m}^2 \times 80.000\text{đ} = 2.584.000$  đồng.

+ Hạng mục 37 là xây gạch 200, khối lượng thi công là  $11.801 \text{ m}^2 \times 150.000đ = 1.770.215.767$  đồng.

+ Hạng mục 32 là đục bê tông và vận chuyển đến nơi quy định, khối lượng là  $6.7 \text{ m}^2 \times 2.000.000đ = 13.400.000$  đồng.

+ Hạng mục 13 là thi công lắp dựng giàn giáo cao 4m trở lên, khối lượng là  $22.550 \text{ m}^2 \times 200.000đ = 6.351.004.000$  đồng.

Đối với các việc gồm lắp đặt băng cản nước, Broken and take out rebar concrete silo & WH, Excavate and take out AC at Silo 7 WH, cut Floor concrete at Silo & Wh, Cut AC road at Silo & WH, Broken and take out remained concrete và xử lý đầu cọc D600 với tổng số tiền là 101.442.626 đồng.

+ Phí quản lý tiền công 5% là 694.266.284 đồng.

Tổng cộng khối lượng Công ty TTT chưa quyết toán Công ty QP là 14.579.591.970 đồng.

Do đó, Công ty QP yêu cầu Công ty TTT phải thanh toán tiền còn nợ trong 13 đợt đã được xác nhận với tổng số tiền là 60.500.450.240 đồng - 54.591.359.300 đồng = 5.909.090.940 đồng và đợt 14 là 14.579.591.970 đồng. Tổng cộng là 20.488.682.910 đồng.

Công trình đã được Công ty F nghiệm thu và đưa vào sử dụng từ ngày 20/5/2016. Công ty QP đã nhiều lần yêu cầu Công ty TTT thanh toán nợ nhưng Công ty TTT không thanh toán nên Công ty QP yêu cầu Công ty TTT thanh toán lãi tính từ ngày 20/5/2016 đến nay trên tổng số tiền 20.488.682.910 đồng với mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với mức lãi là 16,5%/năm.

Ngoài ra Công ty QP không yêu cầu gì khác.

Đối với các yêu cầu của bị đơn thì Công ty QP không đồng ý. Số tiền 700.000.000 đồng là do Công ty TTT còn nợ Công ty QP nên Công ty QP yêu cầu Công ty TTT trả nợ và tại phiếu chuyển thể hiện là Công ty TTT chuyển tiền cho Công ty QP theo hợp đồng xây dựng. Đối với việc Công ty TTT cho rằng Công ty QP chậm tiến độ thi công nên phạt vi phạm hợp đồng là không có cơ sở, bởi vì Công ty F có gia hạn hợp đồng cho Công ty Ps và Công ty Ps gia hạn hợp đồng cho Công ty TTT và Công ty TTT gia hạn bằng lời nói với Công ty QP. Mặt khác, việc thi công dựa trên giám sát của Công ty F và cung cấp nguyên vật liệu xây dựng từ Công ty F và Công ty Ps.

- Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn TTT do ông Nguyễn Văn S là người đại diện theo ủy quyền tại cấp sơ thẩm trình bày:

Vào ngày 23/12/2013 Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng QP ký hợp đồng xây dựng với Công ty trách nhiệm hữu hạn TTT. Công ty QP do bà Văn Diệu L là người đại diện theo pháp luật ký kết hợp đồng. Công ty TTT do bà Nguyễn Thị Ngọc X - Chức vụ giám đốc Công ty cũng là người đại diện theo pháp luật ký kết hợp đồng.

Công ty TTT ký hợp đồng nhận thi công công trình nhà máy sợi cho Công ty Ps, công trình của chủ đầu tư là Công ty F. Nội dung hợp đồng là Công ty TTT giao thầu thi công (có hợp đồng và phụ lục đính kèm) Công ty QP xây dựng công trình nhà xưởng cho Công ty Fomosa - Địa chỉ: Khu công nghiệp NT 3, huyện NT, tỉnh ĐN. Cụ thể công việc Công ty QP phải thực hiện thi công gồm: (1) Móng xưởng POY, kiến trúc và kết cấu; (2) Móng xưởng DTY, kiến trúc và kết cấu, làm theo đúng phụ lục hợp đồng và các văn bản thỏa thuận cam kết. Trong đó, ký hiệu POY và DTY là ký hiệu nhà xưởng công trình.

Thời gian thi công từ 11/11/2013 đến ngày 08/9/2014. Tuy nhiên, hợp đồng giữa hai bên được ký kết ngày 23/12/2013. Công ty QP bắt đầu vào công trình từ khoảng ngày 28 hoặc ngày 29 tháng 12 năm 2013 và kết thúc thi công vào tháng 3/2015.

Theo hợp đồng thì Công ty QP phải thi công đảm bảo đúng chất lượng, tiến độ do Công ty Ps và Công ty F yêu cầu. Việc quyết toán công trình dựa vào khối lượng thực tế thi công tại công trình được nghiệm thu. Hồ sơ thanh toán do Công ty QP lập theo đúng quy định của Bộ xây dựng.

Công ty TTT xác định hợp đồng ngày 08/12/2013 của bà L cung cấp với đơn giá là 68.000.000.000 đồng là đúng.

Đối với hợp đồng ngày 23/12/2013 với đơn giá là 99.755.000.000 đồng là không đúng, hai bên không ký kết hợp đồng này. Đối với hợp đồng ngày 23/12/2013 với đơn giá là 99.755.000.000 đồng có chữ ký tên trang 14/14 của bà X là người đại diện theo pháp luật của Công ty TTT là đúng chữ ký của bà X và con dấu của Công ty TTT (chỉ có trang 14/14 là đúng).

Thực tế giữa Công ty TTT và Công ty QP có ký hợp đồng xây dựng ngày 23/12/2013 để điều chỉnh hợp đồng ngày 08/12/2013 và điều chỉnh tăng thêm cho Công ty QP thêm hai hạng mục với tổng giá trị hợp đồng là 75.500.000.000 đồng, chứ không phải 99.755.000.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty TTT ký hợp đồng trước và đưa cho Công ty QP ký nhưng Công ty QP chưa giao lại hợp đồng này cho Công ty TTT. Do đó, Công ty TTT không có hợp đồng ký ngày 23/12/2013 với đơn giá 75.500.000.000 đồng để cung cấp cho Tòa án. Việc này được chứng minh cụ thể theo văn bản số 37/2016/CV-CT-PC/KTTC ngày 29/6/2016 và số 38/2016/CV-CT-PC/KTTC ngày 06/7/2016 trong đó ghi rõ nội dung Công ty QP cho rằng Công ty TTT chiếm dụng vốn 10% giá trị hợp đồng tương đương 7.550.000.000 đồng. Công ty TTT chấp nhận thanh toán cho Công ty QP số tiền thực tế thi công là 52.668.271.354 đồng (đã bao gồm thuế VAT).

Sau khi ký 13 bảng kê giá trị thanh toán có tổng giá trị thanh toán là 60.500.450.240 đồng thì Công ty TTT đã thanh toán cho Công ty QP số tiền là 59.500.495.264 đồng. Trong đó bao gồm số tiền 700.000.000đ là không phải thanh toán theo hợp đồng mà Công ty QP dùng áp lực để buộc Công ty TTT chuyển tiền, nhưng khi chuyển tiền cho Công ty QP thì Công ty TTT ghi là để

thanh toán hợp đồng xây dựng. Công ty TTT xác định việc ký xác nhận 13 bảng kê giá trị thanh toán là để Công ty QP làm hồ sơ năng lực chứ không phải khối lượng mà Công ty TTT đồng ý quyết toán cho Công ty QP.

Như vậy, Công ty TTT xác định tổng số tiền đã chuyển cho Công ty QP theo 13 hóa đơn là 59.500.495.264 đồng.

Đối với những hạng mục theo bảng kê thứ 14 của Công ty QP gồm:

+ Hạng mục 63 (sơn nước, len chân tường, tay vịn lan can) là do Công ty Ps thi công;

+ Hạng mục 62 là sơn vách thạch cao 01 lớp 02 phủ thì do Công ty QP thi công, khối lượng thi công mà Công ty TTT chấp nhận là  $526 \text{ m}^2$  x đơn giá 25.000 đồng.

+ Hạng mục 58 là sơn nước MTMT do Công ty QP thi công, khối lượng là  $22.509 \text{ m}^2$  x đơn giá 16.800 đồng.

+ Hạng mục 57 là trát bả matic mặt RCRC do Công ty QP thi công, khối lượng là  $2.008 \text{ m}^2$  x đơn giá 16.800 đồng.

+ Hạng mục 56 là trát bả matic mặt MTMT do Công ty QP thi công, khối lượng là  $3.630 \text{ m}^2$  x đơn giá 16.800 đồng.

+ Hạng mục 48 là đánh bóng nền sàn do Công ty QP thi công, khối lượng là  $18.040 \text{ m}^2$  x đơn giá 30.000 đồng.

+ Hạng mục 45 là tô trần tỷ lệ vữa 1:3 do Công ty QP thi công, khối lượng là  $11.219 \text{ m}^2$  x đơn giá 36.000 đồng.

+ Hạng mục 44 là tô tường tỷ lệ vữa 1:3 do Công ty QP thi công, khối lượng là  $24.288 \text{ m}^2$  x đơn giá 30.000 đồng.

+ Hạng mục 43 là tô nền tỷ lệ vữa 1:3 do Công ty Quảng thi công, khối lượng là  $613 \text{ m}^2$  x đơn giá 26.170 đồng.

+ Hạng mục 42 là ốp gạch chịu lực do Công ty QP thi công, khối lượng là  $235 \text{ m}^2$  x đơn giá 40.000 đồng.

+ Hạng mục 38 là xây gạch 100 do Công ty QP thi công, khối lượng là  $32 \text{ m}^2$  x đơn giá 50.000 đồng.

+ Hạng mục 37 là xây gạch 200 do Công ty QP thi công, khối lượng là  $6.582,65 \text{ m}^2$  x đơn giá 80.000 đồng.

+ Hạng mục 32 là đúc bê tông và vận chuyển đến nơi quy định do Công ty QP thi công, khối lượng là  $6.7 \text{ m}^2$  x đơn giá 600.000 đồng.

+ Hạng mục 13 là thi công lắp đặt giàn giáo cao 4m trở lên do Công ty QP thi công, khối lượng là  $22.550 \text{ m}^2$  x đơn giá 195.000 đồng.

Đối với các việc gồm lắp đặt bằng cản nước, Broken and take out rebar concrete silo & WH, Excavate and take out AC at Silo 7 WH, cut Floor concrete at Silo & Wh, Cut AC road at Silo & WH, Broken and take out remained concrete và xử lý đầu cọc D600 thì Công ty TTT đồng ý thanh toán cho Công ty

QP với đơn giá áp dụng theo hợp đồng ngày 08/12/2018 với đơn giá 68.000.000.000đ.

+ Phí quản lý tiền công 5%. Phí này hai bên có thỏa thuận tính trên số tiền thanh toán trong hợp đồng, bên Công ty TTT đồng ý thanh toán cho Công ty QP nhưng được tính những hạng mục nêu trên theo đơn giá của hợp đồng 68.000.000.000 đồng.

Đối với khối lượng công trình lần cuối này của Công ty QP, Công ty TTT đồng ý thanh toán cho Công ty QP toàn bộ những hạng mục nêu trên nhưng áp dụng theo hợp đồng ký ngày 08/12/2013 với đơn giá là 68.000.000.000 đồng.

Tổng khối lượng thực tế công ty QP thi công theo 13 đợt thanh toán là 46.400.370.513 đồng. Công ty TTT đã thanh toán cho Công ty QP số tiền 58.800.495.264 đồng và 700.000.000 đồng Công ty QP tạo áp lực buộc Công ty TTT chuyển tiền, tổng cộng là 59.500.495.264 đồng.

Trong quá trình thi công, Công ty QP không thực hiện đúng tiến độ hợp đồng là vi phạm theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Do đó, Công ty TTT khởi kiện yêu cầu:

+ Buộc Công ty QP trả lại số tiền 700.000.000 đồng đã chiếm đoạt của Công ty TTT.

+ Buộc Công ty QP trả lại số tiền đã thanh toán dư trong hợp đồng xây dựng là 8.987.166.346 đồng.

+ Buộc Công ty QP phải bồi thường số tiền 11.000.000.000 đồng nhưng nay Công ty TTT xin rút yêu cầu này.

+ Buộc Công ty QP thanh toán tiền phạt do vi phạm hợp đồng về chậm tiến độ thi công là  $68.000.000.000đ \times 20\% = 13.600.000.000$  đồng.

+ Buộc Công ty QP trả lãi trên số tiền 8.987.166.346 đồng x lãi suất 1,25%/tháng tính từ ngày 30/5/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là 03 năm 05 tháng 29 ngày.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty QP thì Công ty TTT không đồng ý.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH HN. F trình bày:*

Công ty F là chủ dự án công trình nhà máy sợi nhân tạo tại Khu công nghiệp NT, huyện NT, tỉnh ĐN. Công trình này đã được Công ty F ký kết hợp đồng xây dựng với Công ty Ps. Hiện nay công trình xây dựng đúng theo chất lượng, kết cấu đã ký kết hợp đồng. Công ty F đã nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 20/5/2016. Công ty F không có yêu cầu gì trong vụ án này. Đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cơ khí xây dựng Ps E&C Việt Nam do ông Bùi Đức D là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 15/11/2013 Công ty cơ khí và xây dựng Ps E&C Việt Nam ký hợp đồng Công ty TNHH HN. F để xây dựng công trình nhà xưởng xe sợi nhân tạo II tại khu công nghiệp NT II, huyện NT, tỉnh ĐN.



Nội dung hợp đồng là xây dựng cơ bản, kết cấu thép và ME (cơ điện). Vật tư xây dựng là tùy thuộc vào từng hạng mục thì vật tư Công ty F cung cấp và Công ty Ps cung cấp. Tổng giá trị hợp đồng hai bên ký kết là 176.600.000.000 đồng (chưa bao gồm VAT). Thời hạn hợp đồng từ ngày 15/11/2013 đến ngày 10/9/2014. Sau đó, hai bên gia hạn đến thời hạn 20/5/2016 là bàn giao công trình (là ngày nghiệm thu quyết toán công trình). Lý do gia hạn: Do trễ tiến độ nên phải điều chỉnh tiến độ, do khách quan là thời điểm có bạo động phản đối người Trung Quốc, khi đó công trình bị giãn tiến độ. Ngoài ra cũng có yếu tố chủ quan nên không thể thực hiện kịp tiến độ thi công. Như vậy, việc chậm thực hiện công trình là có S thỏa thuận giữa Công ty Ps và Công ty F. Trong quá trình thi công thì Công ty F có phạt chậm thực hiện công trình đối với Ps số tiền 789.350.583 đồng về tiền trễ tiến độ và vi phạm an toàn. Công ty Ps đồng ý việc phạt nêu trên mà không có ý kiến gì.

Hiện nay công trình xây dựng nêu trên đã hoàn thành và bàn giao cho Công ty F để đưa vào khai thác sử dụng từ ngày 20/5/2016. Công trình đảm bảo được kỹ thuật, chất lượng như khi ký kết hợp đồng. Giữa Công ty Ps và Công ty F đã thanh lý hợp đồng xây dựng năm 2013 nêu trên vào ngày 20/5/2016. Công ty F đã thanh toán cho Công ty Ps tổng số tiền là 152.008.000.000đ và giữ lại 5% giá trị hợp đồng là 7.600.400.000đ là để bảo hành công trình.

Sau khi ký hợp đồng xây dựng với chủ đầu tư là Công ty F thì Công ty Ps đã ký hợp đồng xây dựng lại với Công ty TTT để bàn giao công trình xây dựng. Việc ký hợp đồng giao Công ty TTT thì cũng được Công ty F đồng ý, vì khi ký hợp đồng thì có cả chữ ký của Công ty TTT trong hợp đồng nên Công ty F đã đồng ý.

Công ty Ps ký hợp đồng với Công ty TTT để thi công xây dựng các hạng mục là xây dựng cơ bản, chôn đường ống điều hòa, đường ống phòng cháy chữa cháy, đường dây chống sét. Khi ký thì Công ty Ps ký với Công ty TTT làm 04 hợp đồng, với tổng số tiền là 110.750.000.000 đồng. Riêng hợp đồng thi công POY và DTY là 108.213.200.000 đồng, sau đó có tu chỉnh giảm còn 94.056.001.600 đồng. POY và DTY là phần xây dựng cơ bản mở rộng nhà xưởng (ngoại trừ phần kết cấu thép nhà xưởng). Khi xây dựng thì toàn bộ vật tư do Công ty F và Công ty Ps cung cấp. Tiến độ thi công phần lớn là do Công ty TTT quyết định.

Việc Công ty TTT ký hợp đồng giao lại phần POY và DTY là phần xây dựng cơ bản mở rộng nhà xưởng cho Công ty QP thì Công ty Ps có biết và đồng ý. Riêng đối với Công ty F cũng không có ý kiến phản đối gì. Vì mọi trách nhiệm công trình là do Công ty Ps chịu. Thực tế thì Công ty QP có thi công phần POY và DTY theo như thiết kế công trình. Giữa Công ty QP và Công ty TTT ký kết như thế nào thì Công ty Ps không biết.

Công ty Ps hoàn toàn không phạt hợp đồng đối với Công ty TTT về trễ tiến độ. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bị đơn trong vụ án này thì Công ty Ps không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Công ty Ps không có yêu cầu gì trong vụ án này.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Đ.M do bà Phạm Thị Quỳnh Trang trình bày (bút lục số 1155 – 1156):*

Công ty Đ.M có ký hợp đồng kinh tế số 04/2014/HĐKT/ĐM ngày 22/4/2014 với Công ty QP về nội dung công việc xây dựng nhà xưởng sợi cho Công ty F tại KCN NT 3, huyện NT, tỉnh ĐN. Hiện nay giữa Công ty QP và Công ty Đ.M đã thanh lý hợp đồng và không có tranh chấp gì. Công ty Đ.M đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

*Tại bản án kinh doanh sơ thẩm số: 08/2018/KDTM-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện NT đã căn cứ vào khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 80, 81, 107, 108, 110 Luật xây dựng năm 2003; Điều 166, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng QP đối với bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn TTT về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn TTT đối với Công ty QP.

Đình chỉ xét xử yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 11.000.000.000 đồng (Mười một tỷ đồng) của Công ty trách nhiệm hữu hạn TTT đối với Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng QP.

Xử buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn TTT có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng QP số tiền 29.015.389.780 đồng (Hai mươi chín tỷ không trăm mười lăm triệu ba trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm tám mươi đồng).

2. Về án phí:

Công ty trách nhiệm hữu hạn TTT phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 273.013.328 đồng (Hai trăm bảy mươi ba triệu không trăm mười ba nghìn ba trăm hai mươi tám đồng) được khấu trừ vào 68.653.258 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 007618 ngày 28/11/2017, biên lai số 007950 ngày 13/3/2018, biên lai số 007947 ngày 13/3/2018 và biên lai số 003883 ngày 22/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện NT, tỉnh ĐN. Công ty trách nhiệm hữu hạn TTT còn phải nộp thêm tiền án phí kinh doanh thương mại sơ

thẩm là 204.360.070 đồng (Hai trăm lẻ bốn triệu ba trăm sáu mươi nghìn không trăm bảy mươi đồng).

Hoàn trả cho Công ty QP số tiền 66.672.500 đồng (Sáu mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 001859 ngày 10/10/2017 và biên lai số 003841 ngày 14/6/2018 của Chi cục thi hành án dân S huyện NT.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương S theo quy định.

*Kháng cáo:*

- Ngày 08 tháng 12 năm 2018, Công ty TNHH TTT có đơn kháng cáo với các nội dung được tóm tắt như sau:

+ Không đồng ý với quá trình làm việc của Thẩm phán tại cấp sơ thẩm và cho rằng Hợp đồng ký ngày 23/12/2013 là hợp đồng giả mạo.

+ Công ty TTT cho rằng Thẩm phán cấp sơ thẩm không ra quyết định tuyên bố hợp đồng chứng thực vô hiệu và không tiến hành trưng cầu giám định theo yêu cầu của Công ty TTT.

+ Công ty TTT cho rằng cấp sơ thẩm không xem xét toàn diện hồ sơ vụ án, biên bản phiên tòa không thể hiện đúng diễn biến phiên tòa, ngăn chặn việc sao chụp tài liệu, hồ sơ vụ án và ban hành bản án phát hành trái pháp luật, Hội đồng xét xử không áp dụng đúng pháp luật.

+ Bỏ sót tư cách đương S.

Công ty TTT đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do sai phạm về tố tụng trong thu thập chứng cứ, đánh giá sai chứng cứ, xét xử không khách quan, phiến diện, làm vi phạm nghiêm trọng đến quyền lợi của Công ty.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn phát biểu tranh luận: Nội dung phát biểu đã được công khai tại phiên tòa. Tóm lại: cho rằng nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Bản án sơ thẩm xét xử là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn phát biểu tranh luận: Nội dung phát biểu được thể hiện trong bài luận chứng bảo vệ quyền lợi cho bị đơn đã được công khai tại phiên tòa. Tóm lại: cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ sót tư cách đương S, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc thu thập, công khai chứng cứ, tính lẩn tránh không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

*Phần phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh ĐN tại phiên tòa phúc thẩm:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện việc thụ lý, phân công Thẩm phán làm chủ tọa giải quyết

vụ án, đảm bảo quyền kháng cáo. Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương S và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Tuy nhiên, có thiếu sót là sau khi tạm đình chỉ chờ kết quả trưng cầu giám định và khi có kết quả giám định Tòa án không ban hành ngay Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án mà sau đó một thời gian mới ban hành Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án là quá thời hạn chuẩn bị xét xử, vi phạm điều 216 Bộ luật tố tụng dân S. Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng; đồng thời, thủ tục phiên tòa được thực hiện đầy đủ và đúng quy định.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương S đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 68, 70, 71, 85, 91, 96, 227 của Bộ luật Tố tụng dân S.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Nội dung được thể hiện trong bài phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên đã được công khai tại phiên tòa. Tóm lại: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm số 08/2018/KDTM-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện NT theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc công ty TTT phải có nghĩa vụ thanh toán cho công ty QP tổng số tiền 22.073.141.362 đồng và sửa về số tiền án phí dân S sơ thẩm có giá ngạch mà bị đơn phải nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng:

[1.1] Về tố tụng tại cấp phúc thẩm:

Bị đơn Công ty TNHH TTT có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH HN. F và Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại Đ.M đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, theo quy định Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử đã phổ biến rõ quyền, nghĩa vụ của đương sự Giới thiệu những người tiến hành tố tụng tại phiên tòa, đồng thời hỏi từng bên đương sự có đề nghị thay đổi ai không và lần lượt từng bên đương sự trả lời là không xin thay đổi ai. Diễn biến phiên tòa từ khi bắt đầu cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án được thực hiện theo đúng trình tự luật định. Trong thời gian nghị án, Hội đồng xét xử nhận được đơn yêu cầu thay đổi Chủ tọa phiên tòa phúc thẩm của người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH TTT (đơn đề ngày 01/9/2020 do Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh ĐN chuyển đến Hội đồng xét xử). Căn cứ vào quy định tại khoản

2 Điều 56 và Điều 240 Bộ luật tố tụng, Hội đồng xét xử Quyết định không chấp nhận yêu cầu nêu trong đơn.

[1.2] Về thủ tục tố tụng tại cấp sơ thẩm liên quan đến yêu cầu kháng cáo:

- Bị đơn Công ty TNHH TTT cho rằng không đưa Công ty TNHH Xây dựng và Trang trí nội thất HQ và Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại ĐV vào tham gia tố tụng là bỏ sót tư cách đương sự.

Đối với Công ty TNHH Xây dựng và Trang trí nội thất HQ thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là công ty Ps trình bày (bút lục 893): Công ty HQ có thi công một phần việc cho Ps từ 15/7/2014. Quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận khối lượng quyết toán được 3 bên (Công ty Ps, TTT, QP) đồng ý sẽ là căn cứ làm hợp đồng thanh toán (bút lục 4432). Do đó việc giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng và đòi tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn trong vụ kiện này không liên quan đến quyền và nghĩa vụ của Công ty HQ.

Đối với Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại ĐV thì Công ty QP ký hợp đồng với Công ty ĐV để thi công một phần hạng mục cho Công ty QP, quyền và nghĩa vụ của Công ty ĐV là theo hợp đồng được ký kết giữa Công ty QP và Công ty ĐV, không liên quan gì đến việc thực hiện hợp đồng giữa Công ty QP và Công ty TTT. Nếu công ty ĐV có tranh chấp hợp đồng với công ty QP thì công ty ĐV có quyền khởi kiện bằng một vụ án độc lập.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không bỏ sót tư cách đương S như kháng cáo của Công ty TTT.

- Bị đơn Công ty TNHH TTT cho rằng tài liệu bằng tiếng nước ngoài không được dịch thuật, tài liệu photo như bút lục 656-662, 783-785, 875, 877, 887-888, 2334-2339, 2340-2618, 3057, 3833, 4057- 4064 về quyết toán giữa Công ty Ps với Công ty Fomosa, quyết toán giữa Công ty Ps với Công ty HQ, nghiệm thu đợt 8 giữa Công ty Ps với Công ty HQ, tài liệu Ps và Fomosa, thư của Ps, bảng đồng ý thay đổi giá trị công trình, chi tiết thi công và vật tư...vv.

Thấy rằng, một số tài liệu không có con dấu pháp lý của tổ chức hoặc cơ quan ban hành văn bản nên không thể dịch thuật công chứng, số khác là tài liệu do đương sự nộp cho Tòa án là bản photo như sao kê tài khoản của nguyên đơn (bút lục 213-236), tài liệu về những lần thanh toán của bị đơn cho nguyên đơn qua Ngân hàng Techcombank (bút lục 1546-1577) nhưng các bên đương sự đều có lời khai thống nhất về số tiền đã thanh toán. Do đó, các tài liệu tại các bút lục mà bị đơn đã liệt kê cho rằng bằng tiếng nước ngoài nhưng không được dịch thuật, là bản photo đều không được xác định là chứng cứ để giải quyết vụ án theo Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

- Bị đơn Công ty TNHH TTT cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ ngày 04 tháng 10/2018 chỉ có mặt bị đơn, các đương S còn lại vắng mặt nên Tòa án đã tiến hành thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho các đương sự vắng mặt là đúng quy định tại khoản 3 Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đây là một bước trong quy trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện theo quy định. Hơn nữa, các bên đương sự đều được Tòa án cấp sơ thẩm tạo điều kiện thực hiện việc ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập theo quy định tại khoản 8 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp:

Tòa án cấp sơ thẩm dựa trên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng xây dựng và kiện đòi tài sản” là đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

Giữa Công ty TTT và Công ty QP ký hợp đồng thi công xây dựng công trình với nhau để thực hiện thi công gồm: (1) Móng xưởng POY, kiến trúc và kết cấu; (2) Móng xưởng DTY, kiến trúc và kết cấu theo các mô tả trong hợp đồng và dự toán kèm theo hợp đồng. Vật tư xây dựng là do phía Công ty Fomosa và Công ty Ps cung cấp.

Nguyên đơn Công ty QP trình bày giữa Công ty QP và Công ty TTT có ký 02 hợp đồng xây dựng, một hợp đồng ký ngày 08/12/2013 với đơn giá là 68.000.000.000 đồng và một hợp đồng ký ngày 23/12/2013 với đơn giá là 99.755.000.000 đồng. Hợp đồng ngày 08/12/2013 sau đó các bên thỏa thuận bằng lời nói là không thực hiện mà thực hiện theo hợp đồng ngày 23/12/2013 với đơn giá 99.755.000.000 đồng (Hợp đồng xây dựng giữa Công ty QP và Công ty TTT là hợp đồng xây dựng với đơn giá cố định, nghĩa là giá trị hợp đồng không thay đổi trong quá trình thi công, việc quyết toán sẽ căn cứ vào khối lượng thi công thực tế) và trên thực tế hai bên thực hiện theo hợp đồng này.

Bị đơn Công ty TTT trình bày Công ty TTT xác định hợp đồng ngày 08/12/2013 của bà L cung cấp với đơn giá là 68.000.000.000 đồng là đúng. Thực tế giữa Công ty TTT và Công ty QP có ký hợp đồng xây dựng ngày 23/12/2013 để điều chỉnh hợp đồng ngày 08/12/2013 và điều chỉnh tăng thêm cho Công ty QP thêm hai hạng mục với tổng giá trị hợp đồng là 75.500.000.000 đồng, chứ không phải 99.755.000.000 đồng. Đối với hợp đồng ngày 23/12/2013 với đơn giá là 99.755.000.000 đồng mà Công ty QP cung cấp là không đúng, hai bên không ký kết hợp đồng này. Đối với hợp đồng ngày 23/12/2013 với đơn giá là

99.755.000.000 đồng có chữ ký tên trang 14/14 của bà X là người đại diện theo pháp luật của Công ty TTT là đúng chữ ký của bà X và con dấu của Công ty TTT (chỉ có trang 14/14 là đúng). Hợp đồng với đơn giá là 99.755.000.000 đồng là do Công ty QP làm giả mạo.

[4] Đánh giá tính pháp lý của hợp đồng:

- Đối với hợp đồng với đơn giá là 68.000.000.000 đồng ký ngày 08/12/2013, Công ty QP và Công ty TTT đều thừa nhận ngày 23/12/2013 đã ký điều chỉnh lại bằng hợp đồng mới, nên hợp đồng này không xem xét giải quyết.

- Đối với hợp đồng với đơn giá là 99.755.000.000 đồng ký ngày 23/12/2013 (bút lục 2230 - 2256):

Theo yêu cầu của Công ty QP và Công ty TTT, Tòa án nhân dân tỉnh ĐN đã có Quyết định trưng cầu giám định số: 65/2019/QĐ-TCGD ngày 26/9/2019 gửi đến Viện khoa học hình sự phân viện KHHS tại TP.HCM để trưng cầu giám định.

Tại kết luận giám định số: 4624/C09B ngày 10/12/2019 của Viện khoa học hình sự phân viện KHHS tại TP.HCM đã kết luận về đối tượng giám định:

1. Không đủ cơ sở kết luận hình dấu tròn giáp lai trên “Bảng nhận thầu công trình” mã số công trình TPFSA01 được đánh bút lục từ số 2230 đến 2256, ký hiệu A1 (Nêu mục II.1.) là có phải đóng giáp lai một lần, từ một con dấu hay không.

Không đủ cơ sở kết luận trang tài liệu có bút lục số 2253 trên “Bảng nhận thầu công trình” mã số công trình TPFSA01 được đánh bút lục từ số 2230 đến 2256, ký hiệu A1 (Nêu mục II.1.) là có sự rút ra thay đổi trang hay không.

Không đủ cơ sở xác định tuổi mực của hình dấu tròn giáp lai so với tuổi mực của hình dấu tròn có cùng nội dung tại các trang được đóng bút lục số 2241, 2239, 2238 trên trên “Bảng nhận thầu công trình” mã số công trình TPFSA01 được đánh bút lục từ số 2230 đến 2256, ký hiệu A1 (Nêu mục II.1.)

2. Nội dung trên các trang tài liệu có số bút lục từ 2231 đến 2238, 2253, 2254 và nội dung “Công ty TNHH TTT Nguyễn Thị Ngọc X 3601022370 Tổ 7, Ấp 4, xã Hiệp Phước, Huyện NT, Tỉnh ĐN Công ty CP Đầu tư – xây dựng QP Văn Diệu L 0309141133 R4-18 Hưng Gia 4, P. Tân Phong, Quận 7, TP.HCM” tại trang tài liệu có bút lục số 2241 so với nội dung trên các trang tài liệu có bút lục từ 2252 đến 2241 của “Bảng nhận thầu công trình” mã số công trình TPFSA01 được đánh bút lục từ số 2230 đến 2256, ký hiệu A1 (Nêu mục II.1.) là không giống nhau về phong (font) chữ.

- Không đủ cơ sở kết luận nội dung trên các trang tài liệu có số bút lục từ 2231 đến 2238, 2253, 2254 so với các trang tài liệu có bút lục từ 2252 đến 2241 của “Bảng nhận thầu công trình” mã số công trình TPFSA01 được đánh bút lục từ số 2230 đến 2256, ký hiệu A1 (Nêu mục II.1.) là có cùng kiểu chữ, cỡ chữ hay không.

- Không đủ cơ sở kết luận nội dung trên các trang tài liệu có số bút lục từ 2231 đến 2238, 2253, 2254 so với các trang tài liệu có bút lục từ 2252 đến 2241 của “Bảng nhận thầu công trình” mã số công trình TPFSA01 được đánh bút lục từ số 2230 đến 2256, ký hiệu A1 (Nêu mục II.1.) là có cùng độ đậm nhạt, tuổi mực, tuổi giấy, trùng loại giấy hay không.

- Không đủ cơ sở kết luận tuổi mực của chữ ký, hình dấu trên trang tài liệu có bút lục số 2241 của “Bảng nhận thầu công trình” mã số công trình TPFSA01 được đánh bút lục từ số 2230 đến 2256, ký hiệu A1 (Nêu mục II.1.).

3. “Bảng nhận thầu công trình” mã số công trình TPFSA01, bản sao (Số chứng thực 3505, quyển số 7, ngày 27-07-2017 của UBND Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1) được đánh số bút lục từ 340 đến 365, ký hiệu A (Nêu mục II.1.) là được chứng thực từ “Bảng nhận thầu công trình” mã số công trình TPFSA01 được đánh bút lục từ A1 đến A27, ký hiệu A2 (Nêu mục II.1.).

Từ kết quả trưng cầu giám định, không có đủ cơ sở kết luận hợp đồng với đơn giá là 99.755.000.000 đồng ký ngày 23/12/2013 mà Công ty QP cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là hợp đồng giả mạo.

Hợp đồng này, có chữ ký tên của người đại diện theo pháp luật và đóng dấu của Công ty QP, Công ty TTT.

Công ty TTT trình bày ký hợp đồng xây dựng ngày 23/12/2013 để điều chỉnh tăng thêm cho Công ty QP thêm hai hạng mục với tổng giá trị hợp đồng là 75.500.000.000 đồng, lời trình bày này không được Công ty QP thừa nhận và Công ty TTT cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Tại đơn khởi kiện (phản tố) ngày 24/11/2017 (bút lục 507 đến 510), biên bản đối chất ngày 19/01/2018 (bút lục 632), bản trình bày ý kiến ngày 10/4/2018 (bút lục 767 đến 771), biên bản lấy lời khai đương S ngày 11/7/2018 (bút lục 1133 đến 1139) thì Công ty TTT đều xác định hợp đồng ký lại ngày 23/12/2013 với tổng giá trị của hợp đồng là 99.755.000.000 đồng.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định Hợp đồng thi công xây dựng công trình, mã số công trình TPFSA 01, tổng giá trị công trình 99.755.000.000 đồng được ký kết ngày 23/12/2013 giữa Công ty TTT và Công ty QP có đủ giá trị pháp lý theo quy định của pháp luật. Đây cũng là cơ sở pháp lý để xem xét giải quyết tranh chấp giữa Công ty QP và Công ty TTT.

[5] Xem xét yêu cầu tranh chấp của nguyên đơn và bị đơn:

[5.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Thực hiện hợp đồng, Công ty QP đã thực hiện thi công gồm: (1) Móng xưởng POY, kiến trúc và kết cấu; (2) Móng xưởng DTY, kiến trúc và kết cấu theo các mô tả trong hợp đồng và theo bản vẽ kỹ thuật công trình do Công ty TTT cung cấp. Các bên xác định, hiện nay công trình đã được Công ty F nghiệm thu đưa vào sử dụng và không có yêu cầu, tranh chấp gì về chất lượng thi công.



Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty QP đã gửi 13 đợt bảng kê giá trị thanh toán cho Công ty TTT, trong mỗi bảng kê thanh toán đều nêu chi tiết yêu cầu thanh toán cho giá trị hợp đồng 99.755.000.000 đồng và Công ty TTT đều ký xác nhận vào từng bảng kê giá trị thanh toán (bút lục 299 đến 337). Tổng giá trị của 13 đợt bảng kê thanh toán là 60.450.240.000 đồng (chưa thuế VAT).

Theo Công ty QP xác định 13 bảng kê giá trị thanh toán nói trên là do Công ty TTT đã đối chiếu và ký xác nhận vào xác định giá trị thực hiện hợp đồng của Công ty QP. Trên cơ sở này Công ty TTT đã chuyển thanh toán cho Công ty QP số tiền là 59.500.495.264 đồng, trừ thuế VAT của 13 đợt kê thanh toán thì Công ty TTT đã thanh toán cho Công ty QP là 54.591.359.300 đồng, còn nợ lại chưa thanh toán cho 13 đợt này là 5.909.090.940 đồng và yêu cầu phải thanh toán.

Công ty TTT trình bày, sau khi ký 13 bảng kê giá trị thanh toán thì Công ty TTT đã chuyển cho Công ty QP số tiền là 59.500.495.264 đồng, trong đó bao gồm số tiền 700.000.000 đồng không phải thanh toán theo hợp đồng mà do Công ty QP dùng áp lực để Công ty TTT chuyển tiền nhưng khi chuyển tiền thì Công ty TTT phải ghi là để thanh toán hợp đồng xây dựng. Công ty TTT cho rằng việc ký xác nhận 13 bảng kê giá trị thanh toán là để Công ty QP làm hồ sơ năng lực chứ không phải khối lượng mà Công ty TTT đồng ý quyết toán cho Công ty QP.

Dựa trên cơ sở 13 bảng kê giá trị thanh toán mà Công ty QP và Công ty TTT xác nhận thì xác định đó là cơ sở chứng cứ để xác định việc hai bên đã đối chiếu xác định giá trị thực hiện theo hợp đồng trên thực tế đến ngày 31/12/2014. Theo đó giá trị thực hiện của Công ty QP là 60.500.450.240 đồng. Công ty TTT đã chuyển thanh toán cho Công ty QP số tiền 59.500.495.264 đồng (số tiền này hai bên đều thừa nhận), trừ đi số tiền thuế VAT của 13 đợt theo quy định thì xác định Công ty TTT đã thanh toán cho Công ty QP là 54.591.359.300 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán cho 13 đợt kê thanh toán là 5.909.090.940 đồng. Công ty TTT không chứng minh được trong số tiền chuyển cho Công ty QP có 700.000.000 đồng bị áp lực buộc chuyển chứ không phải thanh toán cho hợp đồng và cũng không chứng minh được việc ký xác nhận 13 bảng kê giá trị thanh toán là nhằm để Công ty QP làm hồ sơ năng lực như trình bày của Công ty TTT.

Do đó, đủ cơ sở xác định số tiền Công ty TTT chưa thanh toán cho 13 đợt kê giá trị thanh toán là 5.909.090.940 đồng, cần buộc phải thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán cho khối lượng còn lại thực tế thì công theo hợp đồng theo bảng kê đợt 14 số tiền là 14.579.591.970 đồng.

Tại biên bản đối chất ngày 21/11/2018 (bút lục 4626 đến 4628) đại diện Công ty TTT trình bày:

+ Hạng mục 63 (sơn nước, len chân tường, tay vịn lan can) là do Công ty Ps thi công;

+ Hạng mục 62 là sơn vách thạch cao 01 lớp 02 phủ thì do Công ty QP thi công, khối lượng thi công mà công ty TTT chấp nhận là  $526 \text{ m}^2$  x đơn giá 25.000 đồng.

+ Hạng mục 58 là sơn nước MTMT do Công ty QP thi công, khối lượng là  $22.509 \text{ m}^2$  x đơn giá 16.800 đồng.

+ Hạng mục 57 là trát bả matic mặt RCRC do Công ty QP thi công, khối lượng là  $2.008 \text{ m}^2$  x đơn giá 16.800 đồng.

+ Hạng mục 56 là trát bả matic mặt MTMT do Công ty QP thi công, khối lượng là  $3.630 \text{ m}^2$  x đơn giá 16.800 đồng.

+ Hạng mục 48 là đánh bóng nền sàn do Công ty QP thi công, khối lượng là  $18.040 \text{ m}^2$  x đơn giá 30.000 đồng.

+ Hạng mục 45 là tô trần tỷ lệ vữa 1:3 do Công ty QP thi công, khối lượng là  $11.219 \text{ m}^2$  x đơn giá 36.000 đồng.

+ Hạng mục 44 là tô tường tỷ lệ vữa 1:3 do Công ty QP thi công, khối lượng là  $24.288 \text{ m}^2$  x đơn giá 30.000 đồng.

+ Hạng mục 43 là tô nền tỷ lệ vữa 1:3 do Công ty Quảng thi công, khối lượng là  $613 \text{ m}^2$  x đơn giá 26.170 đồng.

+ Hạng mục 42 là ốp gạch chịu lực do Công ty QP thi công, khối lượng là  $235 \text{ m}^2$  x đơn giá 40.000 đồng.

+ Hạng mục 38 là xây gạch 100 do Công ty QP thi công, khối lượng là  $32 \text{ m}^2$  x đơn giá 50.000 đồng.

+ Hạng mục 37 là xây gạch 200 do Công ty QP thi công, khối lượng là  $6.582,65 \text{ m}^2$  x đơn giá 80.000 đồng.

+ Hạng mục 32 là đục bê tông và vận chuyển đến nơi quy định do Công ty QP thi công, khối lượng là  $6.7 \text{ m}^2$  x đơn giá 600.000 đồng.

+ Hạng mục 13 là thi công lắp đặt giàn giáo cao 4m trở lên do Công ty QP thi công, khối lượng là  $22.550 \text{ m}^2$  x đơn giá 195.000 đồng.

Đối với các việc gồm lắp đặt băng cản nước, Broken and take out rebar concrete silo & WH, Excavate and take out AC at Silo 7 WH, cut Floor concrete at Silo & Wh, Cut AC road at Silo & WH, Broken and take out remained concrete và xử lý đầu cọc D600 thì Công ty TTT đồng ý thanh toán cho Công ty QP với đơn giá áp dụng theo hợp đồng ngày 08/12/2018 với đơn giá 68.000.000.000 đồng.

+ Phí quản lý tiền công 5%. Phí này hai bên có thỏa thuận tính trên số tiền thanh toán trong hợp đồng, bên Công ty TTT đồng ý thanh toán cho Công ty QP

nhưng được tính những hạng mục nêu trên theo đơn giá của hợp đồng 68.000.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Công ty TTT trình bày những hạng mục công trình này do nhiều đơn vị thi công, không chỉ có Công ty QP và có những hạng mục mà Công ty QP đã đưa vào bảng kê giá trị thanh toán trong 13 đợt nhưng lại tiếp tục yêu cầu thanh toán.

Theo hồ sơ thể hiện thì các hạng mục công trình này thuộc hạng mục nằm trong hợp đồng thi công Móng xưởng POY, Móng xưởng DTY mà Công ty TTT đã ký với Công ty QP. Công ty TTT không chứng minh được ngoài Công ty QP thì cụ thể còn đơn vị nào thi công khối lượng như thế nào như trình bày của Công ty TTT, nên xác định khối lượng thực hiện các hạng mục này theo hợp đồng là do Công ty QP thi công.

Cũng theo tài liệu hồ sơ thể hiện thì giữa Công ty TTT và Công ty QP chưa đối chiếu hết các hạng mục mà Công ty Quảng đã thi công theo hợp đồng. Hiện tại các hạng mục đã được chủ đầu tư là Công ty Hưng nghiệp Fomosa nghiệm thu đưa vào sử dụng từ ngày 20/5/2016 nên không còn cơ sở để xem xét đối chiếu trên thực tế. Tuy nhiên tại hồ sơ thể hiện bị đơn cho rằng trong thời gian Công ty QP được công ty TTT ủy quyền làm việc với công ty Ps từ 02/6/2015 đến ngày 30/9/2015 về việc quyết toán giá trị khối lượng thi công thì Công ty QP lập hồ sơ quyết toán có giá trị 70.770.388.235 đồng, ngày 13/6/2016 Công ty Ps gửi bảng khối lượng quyết toán (theo đơn giá của Công ty TTT) có giá trị 70.214.293.833 đồng (bút lục 4414). Xét thấy, giá trị này thấp hơn giá trị hợp đồng ký kết giữa Công ty TTT và Công ty QP, và giá trị này cũng là cơ sở xác định toàn bộ giá trị thực hiện hợp đồng mà Công ty QP đã thực hiện. Bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền theo bảng kê đợt 14 là 14.579.591.970 đồng là chưa có cơ sở.

Do đó, cần lấy giá trị này để làm cơ sở xác định giá trị thực hiện mà Công ty QP đã thực hiện cho toàn bộ hợp đồng. Đối trừ giá trị khối lượng đã được quyết toán là 60.500.450.240 đồng (chưa có thuế), giá trị khối lượng xây dựng của nguyên đơn chưa được quyết toán là: 9.713.843.593 đồng (chưa bao gồm thuế).

Như vậy, Tổng số tiền mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là: 5.909.090.940 đồng + 9.713.843.593 đồng = 15.622.934.533 đồng.

Về yêu cầu tiền lãi tính từ ngày 20/5/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm đối với số tiền chưa thanh toán, xét thấy:

Ngày 20/5/2016 Công ty F và Công ty Ps đã tiến hành nghiệm thu và bàn giao công trình nhà xưởng sợi nhân tạo II đưa vào sử dụng, hai bên không tranh chấp gì về khối lượng, chất lượng công trình xây dựng. Công ty F đã thanh quyết toán đầy đủ cho bên nhận thầu xây dựng theo thỏa thuận. Theo lý thì kể từ ngày 20/5/2016 các bên phải thanh toán đầy đủ tiền còn nợ theo hợp đồng

xây dựng nhưng cho đến nay Công ty TTT vẫn chưa thanh toán tiền cho Công ty QP gây thiệt hại quyền lợi hợp pháp cho Công ty QP.

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật xây dựng năm 2003; khoản 1 Điều 23 và khoản 2 Điều 42 Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ, yêu cầu khởi kiện của Công ty QP đề nghị Tòa án áp dụng mức lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 20/5/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận. Cụ thể  $15.622.934.533 \text{ đồng} \times 16,5\%/năm \times 02 \text{ năm } 06 \text{ tháng } 08 \text{ ngày} = 6.483.303.818 \text{ đồng}$ .

Bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu lãi suất chậm trả số tiền với số tiền 8.526.303.818 đồng là không phù hợp, mà cần phải tính lãi trên số tiền được chấp nhận nêu trên.

Bị đơn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi do chậm thanh toán không đúng với Luật thương mại và án lệ số 09/ 2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao là không có cơ sở bởi đây là vụ tranh chấp về hợp đồng xây dựng nên phải áp dụng Luật xây dựng và các văn bản hướng dẫn chuyên ngành để giải quyết vụ án.

Từ những dẫn chứng, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty QP, buộc bị đơn Công ty TTT phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 22.106.238.351 đồng (trong đó: 15.622.934.533 đồng nợ gốc + lãi 6.483.303.818 đồng).

[5.2] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

Về yêu cầu công ty QP trả lại số tiền 700.000.000 đồng:

Ngày 30/5/2016 và 29/8/2016 Công ty TTT chuyển khoản cho Công ty QP với số tiền 700.000.000 đồng (bút lục 4065, 4456). Nội dung chuyển tiền là thanh toán tiền công trình xây dựng nhà xưởng sợi nhân tạo II Việt Nam. Công ty TTT cho rằng do nguyên đơn gây sức ép nên phải thanh toán số tiền này, thực chất nó không liên quan đến hợp đồng xây dựng nhưng không có chứng cứ gì chứng minh, không được nguyên đơn thừa nhận. Mặt khác, như trên đã phân tích, Công ty TTT còn nợ tiền trong hợp đồng xây dựng với Công ty QP nên việc chuyển để thanh toán tiền là phù hợp, bản án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu này của bị đơn là có cơ sở.

Về yêu cầu trả lại tiền đã thanh toán dư với số tiền: 8.987.166.346 đồng và tiền lãi tính từ ngày 30/5/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1,25%/tháng trên số tiền 8.987.166.346 đồng:

Như đã phân tích ở phần trên, việc Công ty TTT cho rằng thực tế Công ty QP chỉ thực hiện khối lượng công việc với số tiền là 46.400.370.513 đồng nhưng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh. Chỉ so sánh giữa con số xác nhận giá trị khối lượng Công ty QP đã thi công (theo 13 đợt được xác nhận) đã là 60.500.450.240 đồng với số tiền Công ty TTT đã thanh toán cho Công ty QP thì cho thấy còn thiếu 5.909.090.940 đồng. Vì vậy, việc Công ty TTT cho rằng

đã thanh toán dư cho Công ty QP là không hợp lý, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Công ty TTT về việc buộc Công ty QP trả lại số tiền dư đã thanh toán trong hợp đồng xây dựng là 8.987.166.346 đồng và tiền lãi là 4.710.773.026 đồng.

Về yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng do vi phạm thời hạn thi công công trình, mức phạt 20% trên tổng giá trị hợp đồng là 68.000.000.000 đồng = 13.600.000.000 đồng thấy rằng:

Theo thỏa thuận của hai bên thì nguyên đơn phải thi công xong vào ngày 10/9/2014. Tuy nhiên do nguyên nhân chủ quan và do xảy ra sự cố khách quan là bạo động phản đối người Trung Quốc nên Công ty F có gia hạn thời hạn thi công cho Công ty Ps đến 31/12/2015 (bút lục 576) và Công ty Ps có gia hạn thời hạn thi công cho Công ty TTT đến ngày 30/9/2015 (bút lục 859). Tuy Công ty TTT và Công ty QP không làm văn bản gia hạn hợp đồng, nhưng thực tế theo nguyên đơn thì bị đơn lấy văn bản gia hạn của chủ đầu tư để Công ty TTT gia hạn thể cho công nhân của Công ty QP vào công trường làm việc. Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty TTT cũng xác nhận Công ty QP thi công đến tháng 3/2015 thì không thi công nữa, tuy nhiên phải sửa chữa, hoàn thiện đến 20/5/2016 mới hoàn thành. Điều đó thể hiện có việc gia hạn thời hạn thi công giữa nguyên đơn và bị đơn. Bên cạnh đó thì Công ty F không phạt chậm tiến độ đối với Công ty Ps, Công ty Ps cũng không phạt do chậm tiến độ đối với Công ty TTT nên việc Công ty TTT yêu cầu Công ty QP thanh toán tiền phạt vi phạm là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu bồi thường số tiền 11.000.000.000 đồng cho việc chi phí sửa chữa, thi công. Công ty TTT đã rút yêu cầu, việc rút một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TTT là tự nguyện và phù hợp quy định của pháp luật. Do đó, cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là đúng với quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Từ những phân tích và đánh giá trên, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TTT đề nghị hủy bản án sơ thẩm, chỉ có cơ sở sửa một phần bản sơ thẩm về đường lối giải quyết như đã phân tích, đánh giá.

[7] Về án phí: Công ty QP được chấp nhận thanh toán 22.106.238.351 đồng nên Công ty TTT phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 130.106.238 đồng và Công ty TTT phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền yêu cầu không được chấp nhận là 135.997.939 đồng. Tổng số tiền án phí Công ty TTT phải nộp là 266.104.177 đồng.

Công ty QP phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền yêu cầu không được chấp nhận là 112.865.748 đồng.

Do sửa bản án sơ thẩm nên Công ty TTT không phải chịu án phí phúc thẩm.

Số tiền tạm ứng án phí Công ty QP và Công ty TTT đã nộp sẽ được tính trừ vào án phí phải nộp.

[8] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn: Quan điểm của Luật sư đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là không phù hợp, nên không được chấp nhận mà chỉ chấp nhận phần phù hợp.

[9] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn: Quan điểm của Luật sư đề nghị hủy án sơ thẩm là không phù hợp, nên không được chấp nhận.

[10] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Không chấp yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn TTT về việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Sửa một phần bản án sơ thẩm về đường lối giải quyết.

- Căn các Điều 80, 81, 107, 108, 110 Luật xây dựng năm 2003; Điều 166, Điều 468 Bộ luật Dân S năm 2015; Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng QP đối với bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn TTT về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn TTT có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng QP số tiền 22.106.238.351 đồng (Hai mươi hai tỷ một trăm lẻ sáu triệu hai trăm ba mươi tám nghìn ba trăm năm mươi một đồng), trong đó bao gồm 15.622.934.533 đồng nợ còn lại phải thanh toán theo hợp đồng và tiền lãi là 6.483.303.818 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn TTT đối với Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng QP.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 11.000.000.000 đồng (Mười một tỷ đồng) của Công ty trách nhiệm hữu hạn TTT đối với Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng QP.

4. Về án phí:

Công ty trách nhiệm hữu hạn TTT phải nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 266.104.177 đồng, không phải nộp án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Tính trừ vào số tiền 68.653.258 đồng và 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp (Theo biên lai số 007618 ngày 28/11/2017, biên lai số 007950 ngày 13/3/2018, biên lai số 007947 ngày 13/3/2018, biên lai số 003883 ngày 22/6/2018 và biên lai số 004483 ngày 11/12/2018 của Chi cục thi

hành án dân S huyện NT, tỉnh ĐN). Công ty trách nhiệm hữu hạn TTT còn phải nộp tiếp tiền án phí là 195.750.919 đồng (Một trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn chín trăm mười chín đồng).

Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng QP phải nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 112.865.748 đồng. Tính trừ số tiền 66.672.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp (Theo biên lai số 001859 ngày 10/10/2017 và biên lai số 003841 ngày 14/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện NT, tỉnh ĐN). Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng QP còn phải nộp tiếp tiền án phí là 46.193.248 đồng (Bốn mươi sáu triệu một trăm chín mươi ba nghìn hai trăm bốn mươi tám đồng).

5. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân S (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh ĐN;
- Tòa án nhân dân huyện NT;
- Chi cục THA Dân sự huyện NT;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Kinh tế, Văn phòng và Thẩm phán (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thế Phương**